

BÁO CÁO

Kết quả giám sát “việc hấp thụ chính sách theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05/7/2021 của HĐND huyện về Chương trình giám sát 6 tháng cuối năm 2021 và năm 2022 của HĐND huyện Khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Quyết định số 73/QĐ-TTHĐND ngày 14/9/2022 của Thường trực HĐND huyện về việc thành lập Đoàn Giám sát việc hấp thụ chính sách theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023, Đoàn Giám sát đã tổ chức họp, xây dựng và thống nhất kế hoạch, đề cương giám sát, gửi các phòng, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan báo cáo. Sau khi nghiên cứu các báo cáo, hồ sơ tài liệu liên quan, Đoàn đã tiến hành giám sát trực tiếp tại một số đơn vị, địa phương; Đoàn Giám sát báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Sau 2 năm triển khai thực hiện nghị quyết, các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới đã được người dân hưởng ứng tích cực, sớm đi vào cuộc sống, đã làm thay đổi rất lớn tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tại các địa phương trên địa bàn huyện; nhiều cơ chế chính sách đã phát huy hiệu quả thiết thực, là cơ sở để các địa phương thực hiện huy động nguồn lực xã hội hóa phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Nghị quyết cơ bản đáp ứng được sự mong mỏi của các tầng lớp Nhân dân; góp phần huy động được sự tham gia của người dân, doanh nghiệp trong việc phát triển kinh tế - xã hội và phát huy phong trào xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc xây dựng các mô hình kinh tế, hiện thực hóa chủ trương Nhà nước và Nhân dân cùng làm; khích lệ tinh thần phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, xây dựng nông thôn mới, nhiều tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn đã được nâng cấp bằng thảm nhựa hoặc bê tông đảm bảo cho phương tiện và Nhân dân đi lại thuận tiện; nhiều mô hình kinh tế, sản phẩm OCOP, cửa hàng kinh doanh được hình thành mới; bộ mặt nông thôn ngày một khang trang, đồng bộ.

- Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện quy định cụ thể một số chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023 là cơ sở để chính quyền các cấp tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế chính sách về huy động xã hội hóa đầu tư, nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng nông thôn, xây dựng mô hình kinh tế, góp phần xây dựng huyện nhà đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện chính sách

- UBND huyện đã kịp thời ban hành Quyết định số 1175/QĐ-UBND, ngày 25/03/2021 quy định hướng dẫn trình tự, hồ sơ thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023 theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện và các Văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết¹.

- Chỉ đạo các phòng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc công tác nghiệm thu việc hấp thụ các chính sách của Nghị quyết theo kế hoạch đề ra.

- Giao phòng Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các địa phương rà soát, đăng ký, xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết; đề nâng cao hiệu quả hấp thụ chính sách ngoài các văn bản chỉ đạo các địa phương, phòng Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì tổ chức được 04 lớp tập huấn cho cán bộ cấp xã, Ban phát triển thôn, tổ dân phố của 17 xã, thị trấn; phân công cán bộ trực tiếp theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương thực hiện đảm bảo hoàn thành kế hoạch đề ra. Tham mưu thành lập đoàn và tổ chức nghiệm thu, thẩm định hỗ trợ chính sách cho các địa phương sau khi nhận được hồ sơ đề xuất hỗ trợ của các tập thể, cá nhân.

- UBND huyện đã phối hợp với Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể trong việc tuyên truyền, triển khai Nghị quyết đến tận hội viên, đoàn viên nhằm phát huy tốt hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, xây dựng mô hình kinh tế và phong trào nông thôn mới. Ngay từ đầu năm đã có Kế hoạch ký Chương trình phối hợp giữa UBND với Ủy ban MTTQ và các phòng, ban với các tổ chức đoàn thể, tổ chức giao ban đúng theo quy định. Trong quá trình triển khai thực

¹ Các Văn bản: Số 270/UBND-VPĐP ngày 26/02/2021 về việc tập trung xây dựng NTM, đô thị văn minh năm 2021; Số 282/UBND-VPĐP ngày 01/03/2021 về việc tập trung nâng cao chất lượng xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, tổ dân phố văn minh, xây dựng vườn mẫu năm 2021; Số 742/UBND-VPĐP ngày 07/5/2021 đôn đốc thực hiện hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Số 1214/UBND-VPĐP ngày 12/7/2021 giao rà soát, kiểm tra lại tất cả các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; Số 2468/UBND-VPĐP ngày 09/12/2021 đôn đốc hoàn thành và trình đánh giá, thẩm tra, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021; Số 163/UBND-VPĐP ngày 21/01/2022 đẩy mạnh công tác tuyên truyền; xét chọn, đăng ký ý tưởng sản phẩm và xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm năm 2022; Số 1222/UBND-VPĐP ngày 04/7/2022 tập trung nâng cao chất lượng xây dựng KDC NTM kiểu mẫu, xây dựng vườn mẫu năm 2022; Số 2154/UBND-VPĐP ngày 28/10/2022 về việc tập trung cao, đẩy nhanh tiến độ xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2022; Văn bản số 09/VPĐP ngày 10/05/2022 của Văn phòng Điều phối NTM huyện về việc triển khai hiệu quả “Ngày thứ 7 Nông thôn mới, Đô thị văn minh”.

hiện, nhìn chung các tổ chức đoàn thể cấp huyện đã phối hợp tổ chức giám sát kết quả thực hiện việc hấp thụ các chính sách, tổ chức tuyên truyền, tập huấn (*như xây dựng nhà sạch vườn đẹp, khu dân cư tiên tiến; xây dựng sản phẩm OCOP; truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp...*). Đồng thời, tổ chức xây dựng các mô hình kinh tế, cửa hàng nông sản sạch...

- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn đã quan tâm, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Cấp ủy và HĐND một số đơn vị đã ban hành được Chỉ thị, Nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành chính sách hấp thụ lấy nguồn từ ngân sách địa phương để hỗ trợ, khuyến khích cho Nhân dân phát triển kinh tế. Công tác tuyên truyền được triển khai bằng nhiều hình thức như qua hệ thống truyền thanh trực tiếp đến các thôn, tổ dân phố, đến từng hộ gia đình, lồng ghép tại các cuộc họp, hội nghị tại UBND xã, thị trấn và thôn, tổ dân phố. Một số địa phương công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện đã có sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt từ cấp ủy, chính quyền đến các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, nên hiệu quả hấp thụ đạt khá như: Xuân Giang, Xuân Mỹ, Cổ Đạm...

2. Kết quả hấp thụ chính sách

Tổng kinh phí hỗ trợ chính sách đến ngày 14/10/2022 là 6.758.278.000 đồng, đạt 47% so với kế hoạch đầu năm 2021. Năm 2022, đang tiếp tục tổ chức nghiệm thu, chưa giải ngân; các nội dung đã được hấp thụ năm 2021 được đánh giá cụ thể như sau:

2.1. Chính sách phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến

- Kế hoạch 2021: 2.168.986.000 đồng; Đã giải ngân 786.278.000 đồng; Đạt tỷ lệ 36%.

- Một số nội dung đạt thấp và chưa hấp thụ được như: Sản xuất rau, củ quả, tích tụ ruộng đất (do hồ sơ trình thẩm định chưa đạt yêu cầu), hỗ trợ nâng cao năng lực (đầu năm các đơn vị không đề xuất, hiện nay đang điều chỉnh bổ sung), hỗ trợ phát triển ngành nghề, bảo quản chế biến nông lâm sản (đa phần sản xuất nhỏ lẻ, chưa có vùng quy hoạch tập trung).

2.2. Chính sách phát triển thương mại nông thôn và Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP

- Kế hoạch 2021: 285.000.000 đồng; Đã giải ngân 220.000.000 đồng; Đạt tỷ lệ 77%.

- Các nội dung đạt thấp và chưa hấp thụ được như: Chính sách phát triển thương mại nông thôn (các cửa hàng OCOP năm 2021 do dịch bệnh nên chưa hoàn thiện cửa hàng nên không có hồ sơ trình hỗ trợ), Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (chỉ thực hiện được nội dung thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt 3 - 5 sao của chương trình OCOP còn lại đã trùng Nghị quyết hỗ trợ chính sách của tỉnh).

2.3. Chính sách xây dựng nông thôn mới

- Kế hoạch 2021: 11.832.350.000 đồng; Đã giải ngân 5.752.000.000 đồng; Đạt tỷ lệ 49%.

- Một số nội dung đạt thấp và chưa hấp thụ được như: Chính sách Rãnh bê tông xi măng/xây gạch các tuyến đường ngõ xóm (BxH= 0,3 x 0,4m), Cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường (năm 2021 các đơn vị không đề xuất).

- Kế hoạch năm 2022: 15.027.610.000 đồng (đang hoàn thiện hồ sơ, chưa giải ngân).

3. Tình hình bố trí, cấp nguồn kinh phí hỗ trợ

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, qua giám sát, Đoàn Giám sát nhận thấy vẫn còn một số tồn tại hạn chế đó là:

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết ở một số địa phương còn lúng túng. Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa thật sự quyết liệt, sâu sát trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai, thực hiện Nghị quyết. Việc đánh giá, tổng kết hiệu quả của chính sách chưa kịp thời để đề xuất sửa đổi, điều chỉnh bổ sung hoặc bãi bỏ cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Công tác tuyên truyền chính sách mặc dù đã được quan tâm, song chưa thường xuyên, kịp thời, đầy đủ; việc triển khai thực hiện của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở đang còn hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đề ra.

- Việc cụ thể hoá, hướng dẫn các quy trình, quy định chưa đảm bảo, đầy đủ vì vậy người dân chưa nắm rõ các nội dung cốt lõi cũng như hiệu quả của Nghị quyết mang lại, dẫn đến tỷ lệ hấp thụ một số chính sách đạt kết quả thấp hoặc chưa được hấp thụ như: Chính sách phát triển trồng trọt; Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh; Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực; Hỗ trợ phát triển ngành nghề, bảo quản chế biến nông lâm sản; Chính sách phát triển thương mại và Chương trình OCOP.

- Nghị quyết 135/NQ-HĐND của HĐND huyện ban hành trước Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh nên đến nay một số nội dung cần được rà soát đề nghị HĐND huyện bãi bỏ hoặc bổ sung với lý do trùng Nghị quyết của HĐND tỉnh như: Chính sách của một số hạng mục Chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP...

- Kết quả triển khai để hấp thụ chính sách hỗ trợ còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của các địa phương.

- Công tác kiểm tra, hướng dẫn của các phòng, ban chuyên môn chưa kịp thời; Việc phối hợp của các phòng chuyên môn với MTTQ huyện và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội chưa thường xuyên, liên tục.

- Công tác thẩm định, nghiệm thu hồ sơ để hỗ trợ hấp thụ chính sách còn chậm.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo chỉ đạo và sự vào cuộc của một số cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương còn thiếu quyết liệt. Công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết còn đơn điệu, chủ yếu thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở.

- Việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết của các phòng chuyên môn cấp huyện và UBND các xã, thị trấn vẫn chưa được thường xuyên; công tác phối hợp để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết còn thiếu chặt chẽ.

- Quá trình nghiên cứu, ban hành một số cơ chế chính sách vẫn còn chưa sát đúng với điều kiện thực tế của địa phương dẫn đến hiệu quả việc hấp thụ một số cơ chế chính sách vẫn còn thấp. Đặc biệt, một số địa phương xây dựng kế hoạch để hướng dẫn Nhân dân thực hiện hấp thụ các chính sách chưa phù hợp với tình hình sản xuất, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới tại địa phương làm cho kết quả hấp thụ các chính sách tại Nghị quyết đạt thấp.

- Một số chỉ tiêu quy định về quy mô, số lượng cao, gây khó khăn cho người dân và các địa phương trong quá trình triển khai, thực hiện vì không đảm bảo các yêu cầu theo quy định, mặt khác một số hồ sơ thủ tục còn rườm rà, phức tạp vì vậy nhiều đối tượng không đủ điều kiện để thẩm định, phê duyệt hỗ trợ dẫn đến hiệu quả thực hiện Nghị quyết chưa cao.

- Quá trình thực hiện, các địa phương vẫn còn thiếu chủ động trong việc rà soát nhu cầu, lập kế hoạch dự toán và đôn đốc chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch.

2.2. Nguyên nhân khách quan

- Mô hình phát triển kinh tế trên địa bàn đang còn nhỏ lẻ, manh mún, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực chưa tạo ra được vùng trồng lớn. Chưa có quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh tập trung, đặc biệt việc thuê đất xây dựng hạ tầng trong sản xuất thương mại gặp nhiều khó khăn.

- Các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn có chiều rộng hạn chế, trên tuyến chủ yếu các hộ gia đình đã xây dựng công trình ổn định, kiên cố nên rất khó khăn trong việc tuyên truyền hiến đất, mở rộng đường giao thông. Vì vậy việc triển khai làm rãnh thoát nước, mở rộng mặt đường rất khó thực hiện để hưởng chính sách hỗ trợ.

- Việc tuyên truyền, vận động đóng góp xã hội hóa để triển khai các công trình xây dựng, chỉnh trang nông thôn rất khó khăn; ý thức tham gia xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng, chỉnh trang hạ tầng nông thôn của người dân vẫn còn hạn chế, thụ động. Quá trình triển khai thực hiện, do đại dịch Covid-19 bùng phát nên đã làm ảnh hưởng lớn đến công tác tuyên truyền vận động, cũng như việc triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của các địa phương.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện

- Tăng cường công tác, lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành; quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các cơ chế chính sách đã được ban hành tại Nghị quyết; Quyết định số 1175/QĐ-UBND, ngày 25/03/2021 quy định hướng dẫn trình tự, hồ sơ thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023 theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện và các Văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 16/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng huyện Nghi Xuân đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, điển hình về văn hóa gắn với phát triển du lịch, giai đoạn 2021 - 2025.

- Chỉ đạo các phòng, ban cấp huyện tổ chức rà soát, đánh giá chi tiết từng nội dung, ban hành hướng dẫn cụ thể để các địa phương căn cứ triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định

- Chỉ đạo quyết liệt đối với các phòng, ban chuyên môn trong việc nghiệm thu, thẩm định và giải ngân kịp thời cho các đối tượng được hấp thụ chính sách.

- Tiếp tục kêu gọi các tổ chức, cá nhân chung tay đóng góp xây dựng hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới và hình thành doanh nghiệp để lồng ghép thực hiện có hiệu quả các chính sách đã được ban hành.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Tập trung nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn các đối tượng được hưởng các chính sách đã thực hiện hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định để trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt và giải ngân kinh phí hỗ trợ kịp thời.

- Tăng cường hơn nữa công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kịp thời, đầy đủ, sâu rộng các chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp, xem đây là nhiệm vụ thường xuyên, trong đó chú trọng tuyên truyền, phổ biến đến mọi người dân về các cơ chế chính sách của tỉnh, huyện, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất đảm bảo hiệu quả và bền vững.

- Tăng cường kêu gọi sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn nhằm phát triển, xây dựng hạ tầng nông thôn, tích cực hấp thụ các cơ chế chính sách đã được ban hành, nhất là một số chính sách có tỷ

lệ hấp thụ còn thấp hoặc chưa được hấp thụ như: Chính sách phát triển trồng trọt; Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh; Chính sách phát triển thương mại và Chương trình OCOP;...

- Nâng cao hơn nữa vai trò giám sát của Thường trực HĐND, các Ban HĐND cấp xã đối với các nội dung liên quan. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, Đảng uỷ, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ phải tiến hành đánh giá và lồng ghép triển khai các chính sách trong các nghị quyết của HĐND các cấp, trong đó có chuỗi các chính sách của HĐND huyện tại các Nghị quyết số: 134/NQ-HĐND, 135/NQ-HĐND, 136/NQ-HĐND, 137/NQ-HĐND, 138/NQ-HĐND Khoá XX, khuyến khích xã hội hóa, tích cực vận động người dân tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Trên đây là kết quả giám sát chuyên đề “*việc hấp thụ chính sách theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2023*”, Đoàn Giám sát báo cáo Hội đồng nhân dân huyện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để b/c);
- TT: Huyện ủy, HĐND huyện (để b/c);
- UBND huyện; UB MTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, ĐGS.

**KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN**



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN
Hoàng Hữu Hiệp**



TỔNG HỢP

Kết quả hấp thụ chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn
và xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện
(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-ĐGS ngày 12/12/2022 của Đoàn Giám sát HĐND huyện)

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
Năm 2021										
I	CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN									
1	Chính sách phát triển trồng trọt				1.914.226	16.500	543.018	559.518	29%	1.898.960
1.1	Cây lạc		30trđ/năm	Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình	117.600	-	115.248	115.248	98%	138.000
	Xã Xuân Viên (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Viên			24.000	-	23.520	23.520	98%	-
	Xuân Thành (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Thành			16.800	-	16.464	16.464	98%	-
	Xuân Mỹ (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Mỹ			27.000	-	26.460	26.460	98%	-
	Xuân Phỏ (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Phỏ			12.000	-	11.760	11.760	98%	-
	Xuân Yên (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Yên			12.000	-	11.760	11.760	98%	-
	Cỏ Dặm (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Cỏ Dặm			12.000	-	11.760	11.760	98%	-
	Xuân Hải (KP thực hiện 12 triệu/ha)	Xuân Hải			13.800	-	13.524	13.524	98%	-
1.2	Sản xuất rau, củ, quả		100.000đ/m ²		1.286.600	-	-	-	-	996.600
	Xuân Viên (hỗ trợ nhà màng SX dưa lưới)	Xuân Viên			386.600	-	-	-	-	-
	Thị trấn Tiên Điền (hỗ trợ nhà màng trồng rau củ quả)	Tiên Điền			500.000	-	-	-	-	-
	Xuân An (hỗ trợ nhà màng rau củ quả)	Xuân An			300.000	-	-	-	-	-
	Đan Trường (hỗ trợ nhà màng rau củ quả)	Đan Trường			100.000	-	-	-	-	-
1.3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng		15trđ/ha		-	-	-	-	-	60.000
1.4	Ngô, khoai, dưa đỏ		Không quá 70trđ/xã/năm		466.026	16.500	427.770	444.270	95%	479.360

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
	Xuân Liên (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân Liên			24.310	-	24.310	24.310	100%	-
	Xuân Thành (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân Thành			70.000	-	70.000	70.000	100%	-
	Xuân Hồng (hỗ trợ giống dưa đỏ, KP thực hiện 4,6 tr/ha)	Xuân Hồng			17.641	16.500	-	16.500	94%	-
	Xuân Mỹ (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân Mỹ			70.000	-	70.000	70.000	100%	-
	Xuân Viên (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân Viên			45.475	-	45.475	45.475	100%	-
	Xuân Hải(hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4tr/ha)	Xuân Hải			7.650	-	7.650	7.650	100%	-
	TT Xuân An (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân An			38.420	-	38.335	38.335	100%	-
	Xuân Yên (hỗ trợ giống ngô, KP thực hiện 3,4 tr/ha)	Xuân Yên			68.130	-	47.600	47.600	70%	-
	Xuân Giang (KP thực hiện 3.4tr/ha)	Xuân Giang			54.400	-	54.400	54.400	100%	-
	Cỏ Dặm hỗ trợ giống ngô (kp thực hiện 3,4 tr/ha)	Cỏ Dặm			70.000	-	70.000	70.000	100%	-
1.5	Hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất				44.000	-	-	-	-	225.000
-	Hỗ trợ tích tụ ruộng đất		15trđ/ha/năm	Cả nhân, tổ chức, hộ gia đình	33.000	-	-	-	-	-
	<i>Xuân Viên (KP làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu cơ, vôi...) mức 15 triệu/ha</i>	<i>Xuân Viên</i>			<i>33.000</i>	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tập trung theo hình thức thuê lại		5trđ/ha/năm	Cả nhân, tổ chức, hộ gia đình	11.000	-	-	-	-	-
	<i>Xuân Viên (hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất)</i>	<i>Xuân Viên</i>			<i>11.000</i>	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
2	Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh				113.760	50.000	35.760	85.760	75%	10.000
2.1	Hỗ trợ chăn nuôi gà				78.000	50.000	-	50.000	64%	10.000
a	Chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học				28.000	-	-	-	-	
-	Quy mô 500 đến dưới 1.000 con		6trđ/cơ sở		18.000	-	-	-	-	
+	Dan Trường (MH 500 con đến dưới 1000 con)	Dan Trường			6.000	-	-	-	-	-
+	Cương Giản (MH 500 con đến dưới 1000 con)	Cương Giản			6.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Lĩnh (MH 500 con đến dưới 1000 con)	Xuân Lĩnh			6.000	-	-	-	-	-
-	Quy mô từ 1.000 con trở lên		10trđ/cơ sở		10.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Mỹ (MH từ 1000 con trở lên)	Xuân Mỹ			10.000	-	-	-	-	-
b	Tổ chức, cá nhân xây dựng chuồng trại chăn nuôi gà khép kín trong vùng quy hoạch, có quy mô từ 5.000 con trở lên, được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý môi trường, các vật tư trang thiết bị đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn dịch bệnh cho cơ sở, tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.		Tối đa 50trđ/cơ sở		50.000	50.000	-	50.000	100%	-
	Xuân Mỹ (từ 5000 con trở lên)	Xuân Mỹ			50.000	50.000	-	50.000	100%	-
2.2	Chính sách phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm				35.760	-	35.760	35.760	100%	
-	Hỗ trợ nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung xuống cấp		70trđ/cơ sở			-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ		MLCS/người/tháng		35.760	-	35.760	35.760	100%	-
+	Trung tâm Ứng dụng KHKT và BV CTVN	TTUD KHKT&BVCTVN			35.760	-	35.760	35.760	100%	-
3	Chính sách phát triển thủy sản				21.000	15.000	6.000	21.000	100%	
-	Hỗ trợ giống, trang thiết bị cho các cơ sở nuôi quân canh, quảng canh cải tiến sang thâm canh trong vùng quy hoạch nuôi tôm ven sông các xã: Hội - Đan Trường-Phổ		30trđ/cơ sở		-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá		3trđ/máy/năm		21.000	15.000	6.000	21.000	100%	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
+	<i>Xuân Hồi (hỗ trợ cước thuê bao)</i>	<i>Xuân Hồi</i>			15.000	12.000	3.000	15.000	100%	-
+	<i>Xuân Giang (hỗ trợ cước thuê bao)</i>	<i>Xuân Giang</i>			6.000	3.000	3.000	6.000	100%	-
-	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở thu mua, chế biến hải sản 50 tấn/năm trở lên		30trđ/cơ sở		-	-	-	-	-	-
4	Chính sách hỗ trợ sản xuất đạt chuẩn quy trình VietGap, VietGAP				120.000	120.000	-	120.000	100%	-
-	Hỗ trợ cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản được cấp giấy chứng nhận VietGap, VietGAP		40trđ/cơ sở		120.000	120.000	-	120.000	100%	-
+	<i>Xuân An (đưa lưới)</i>	<i>Xuân An</i>			40.000	40.000	-	40.000	100%	-
+	<i>Xuân Hồng (đưa đò)</i>	<i>Xuân Hồng</i>			40.000	40.000	-	40.000	100%	-
+	<i>Tiên Điền (Đưa lưới)</i>	<i>Tiên Điền</i>			40.000	40.000	-	40.000	100%	-
5	Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực				-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí tập huấn, đào tạo về quy trình trồng trọt, chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh,...		Không quá 100trđ/năm		-	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ phát triển ngành nghề, bảo quản chế biến nông lâm sản				-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ các cơ sở sơ chế, chế biến nông lâm thủy sản bao gói sẵn, ghi nhãn mác có quy mô từ 80m ² trở lên		Không quá 200trđ/cơ sở		-	-	-	-	-	-
II	CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN VÀ CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM OCOP				285.000	220.000	-	220.000	77%	420.000
I	Chính sách phát triển thương mại nông thôn				-	-	-	-	-	110.000
1.1	<i>Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ kinh doanh và quảng bá các điểm giới thiệu và bán sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP</i>				-	-	-	-	-	90.000
-	Cửa hàng chuyên kinh doanh sản phẩm OCOP (trung tâm OCOP) có diện tích từ 50m ² trở lên		50trđ/cửa hàng		-	-	-	-	-	-
-	Điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP cùng với hàng hóa khác có diện tích tối thiểu 30m ²		30trđ/cửa hàng		-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
-	Điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP cùng với hàng hóa khác có diện tích tối thiểu 20m ²		20trđ/cửa hàng		-	-	-	-	-	-
1.2	Hỗ trợ 70% chi phí bao bì đóng gói sản phẩm hàng hóa đối với ác tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong huyện có doanh thu tối thiểu 01 tỷ đồng/năm		20trđ/tổ chức, cá nhân		-	-	-	-	-	-
1.3	Tổ chức, cá nhân được huyện giao nhiệm vụ tham gia các Hội chợ do cấp trên tổ chức được hỗ trợ gian dựng gian hàng, trang trí gian hàng; hệ thống chiếu sáng		10trđ/gian hàng		-	-	-	-	-	20.000
2	Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)				285.000	220.000	-	220.000	77%	310.000
-	Hỗ trợ 100% kinh phí lập phương án cho các chủ cơ sở có sản phẩm được tinhchấp thuận tham gia Chương trình OCOP		05trđ/sản phẩm		35.000	-	-	-	-	10.000
+	Xuân Hồng (Cu đờ Hương trị)	Xuân Hồng			5.000	-	-	-	-	-
+	Xuân An (Dưa lưới Hưng Khoai; Đông Trùng hạ thảo)	Xuân An			5.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Yên (Ca tròng khô; Cà ngằn khô Văn Huy)	Xuân Yên			10.000	-	-	-	-	-
+	Dan Trường (bánh đa đan tràng)	Dan Trường			5.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Giang (chả cá thả lẩu)	Xuân Giang			5.000	-	-	-	-	-
+	Cổ Đàm (giò bò Hương Văn)	Cổ Đàm			5.000	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ đầu tư nhà xưởng, trang thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP		50trđ/tổ chức, cá nhân		-	-	-	-	-	50.000
-	Hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu cho các cơ sở thực hiện thiết kế, in ấn, sản xuất bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc, giấy hộp đóng gói		10trđ/tổ chức, cá nhân		-	-	-	-	-	10.000
-	Chính sách thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt 3-5 sao của chương trình OCOP				250.000	220.000	-	220.000	88%	240.000
+	Hàng 5 sao		50trđ/sản phẩm		-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
+	Hạng 4 sao		30trđ/sản phẩm		30.000	-	-	-	-	60.000
	Xuân An (sản phẩm 4 sao)	Xuân An			30.000	-	-	-	-	
+	Hạng 3 sao		20trđ/sản phẩm		220.000	-	-	220.000	100%	180.000
	Xuân Thành (sản phẩm 3 sao)	Xuân Thành			20.000	-	-	20.000	100%	-
	Cương Giản (sản phẩm 3 sao)	Cương Giản			60.000	-	-	60.000	100%	-
	Xuân Hồng (sản phẩm 3 sao)	Xuân Hồng			20.000	-	-	20.000	100%	-
	Xuân An (sản phẩm 3 sao)	Xuân An			20.000	-	-	-	-	-
	Xuân Yên (sản phẩm 3 sao)	Xuân Yên			40.000	-	-	40.000	100%	-
	Xuân Mỹ (sản phẩm 3 sao)	Xuân Mỹ			20.000	-	-	20.000	100%	-
	Xuân Liên (sản phẩm 3 sao)	Xuân Liên			20.000	-	-	20.000	100%	-
	Xuân Viên (sản phẩm 3 sao)	Xuân Viên			20.000	-	-	20.000	100%	-
	Xuân Giang (sản phẩm 3 sao)	Xuân Giang			-	-	-	20.000	-	-
3	Hỗ trợ thành lập mới hoặc chuyển đổi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã				-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ HTX thành lập mới hoặc chuyển đổi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đối với các lĩnh vực: Dịch vụ nông nghiệp; chăn nuôi; trồng trọt; sản xuất nấn; nuôi trồng; đánh bắt; chế biến thủy hải sản và dịch vụ môi trường		30trđ/HTX		-	-	-	-	-	-
III	CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG NTM				11.832.350	719.000	5.033.000	5.752.000	49%	12.708.650
1	Các xã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn xã nâng cao		500trđ/xã		2.500.000	-	1.000.000	1.000.000	40%	2.000.000
	Xuân Viên (xã nâng cao 2019)	Xuân Viên			500.000	-	-	-	-	-
	Xuân Giang (xã nâng cao 2021)	Xuân Giang			500.000	-	500.000	500.000	100%	-
	Xuân Thành (xã nâng cao 2019)	Xuân Thành			500.000	-	-	-	-	-
	Xuân Phố (xã nâng cao 2020)	Xuân Phố			500.000	-	-	-	-	-
	Dan Trường (xã nâng cao 2021)	Dan Trường			500.000	-	500.000	500.000	100%	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
2	Các xã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn xã kiểu mẫu		1.000trđ/xã		-	-	-	-	94%	2.000.000
3	Hỗ trợ xây dựng khu dân cư mẫu				2.640.000	-	2.470.000	2.470.000	94%	1.560.000
-	Xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí do UBND tỉnh ban hành		100trđ/khu dân cư		1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	100%	1.000.000
+	<i>Xuân Liên</i>	<i>Xuân Liên</i>			200.000	-	200.000	200.000	100%	-
+	<i>Xuân Hồng</i>	<i>Xuân Hồng</i>			200.000	-	100.000	100.000	50%	-
+	<i>Xuân Hai</i>	<i>Xuân Hai</i>			100.000	-	100.000	100.000	100%	-
+	<i>Xuân Mỹ</i>	<i>Xuân Mỹ</i>			200.000	-	200.000	200.000	100%	-
+	<i>Cố Đạm</i>	<i>Cố Đạm</i>			100.000	-	100.000	100.000	100%	-
+	<i>Xuân Phổ</i>	<i>Xuân Phổ</i>			200.000	-	200.000	200.000	100%	-
+	<i>Xuân Lĩnh</i>	<i>Xuân Lĩnh</i>			-	-	100.000	100.000	-	-
-	Đổi với các khu dân cư chưa được công nhận đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu (đã được hỗ trợ 30 triệu đồng/khu theo Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện) nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ hoặc thường 300 triệu đồng/khu dân cư của tỉnh		70trđ/khu dân cư		1.640.000	-	1.470.000	1.470.000	90%	560.000
+	<i>Xuân Lam</i>	<i>Xuân Lam</i>			70.000	-	70.000	70.000	100%	-
+	<i>Đan Trường</i>	<i>Đan Trường</i>			420.000	-	420.000	420.000	100%	-
+	<i>Cương Giản</i>	<i>Cương Giản</i>			420.000	-	420.000	420.000	100%	-
+	<i>Xuân Hai</i>	<i>Xuân Hai</i>			70.000	-	70.000	70.000	100%	-
+	<i>Xuân Giang</i>	<i>Xuân Giang</i>			210.000	-	210.000	210.000	100%	-
+	<i>Xuân Lĩnh</i>	<i>Xuân Lĩnh</i>			100.000	-	-	-	-	-
+	<i>Xuân Hội</i>	<i>Xuân Hội</i>			140.000	-	140.000	140.000	100%	-
+	<i>Xuân Yên</i>	<i>Xuân Yên</i>			210.000	-	140.000	140.000	67%	-
4	Xây dựng vườn mẫu đạt chuẩn		10trđ/vườn		720.000	140.000	560.000	700.000	97%	590.000
+	<i>Xuân Viên</i>	<i>Xuân Viên</i>			20.000	-	20.000	20.000	100%	-
+	<i>Xuân Lam</i>	<i>Xuân Lam</i>			60.000	-	60.000	60.000	100%	-
+	<i>Xuân Hồng</i>	<i>Xuân Hồng</i>			100.000	-	100.000	100.000	100%	-
+	<i>Xuân Thành</i>	<i>Xuân Thành</i>			30.000	-	30.000	30.000	100%	-
+	<i>Đan Trường</i>	<i>Đan Trường</i>			30.000	10.000	20.000	30.000	100%	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
+	Xuân Liên	Xuân Liên			30.000	10.000	20.000	30.000	100%	-
+	Cương Giản	Cương Giản			30.000	10.000	20.000	30.000	100%	-
+	Xuân Hải	Xuân Hải			20.000	-	20.000	20.000	100%	-
+	Xuân Giang	Xuân Giang			100.000	-	100.000	100.000	100%	-
+	Xuân Lĩnh	Xuân Lĩnh			30.000	-	30.000	30.000	100%	-
+	Xuân Mỹ	Xuân Mỹ			30.000	-	30.000	30.000	100%	-
+	Xuân Hội	Xuân Hội			40.000	30.000	10.000	40.000	100%	-
+	Cố Đạm	Cố Đạm			120.000	80.000	40.000	120.000	100%	-
+	Xuân Phố	Xuân Phố			20.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Yên	Xuân Yên			60.000	-	60.000	60.000	100%	-
5	Hỗ trợ gia đình cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn trồng mới cây ăn quả có giá trị kinh tế cao		100tr/d/xã		36.000	-	27.000	27.000	75%	90.000
-	Xuân Hồng	Xuân Hồng			15.000	-	6.000	6.000	40%	-
-	Cố Đạm	Cố Đạm			21.000	-	21.000	21.000	100%	-
6	Di dời, phá bỏ công trình vệ sinh 2 ngàn để xây dựng công trình vệ sinh tự hoại				1.484.000	538.000	894.000	1.432.000	96%	647.000
-	Hộ nghèo, cận nghèo		3trd/hộ		690.000	222.000	426.000	648.000	94%	447.000
+	Xuân Viên	Xuân Viên			42.000	18.000	24.000	42.000	100%	-
+	Xuân Lam	Xuân Lam			12.000	6.000	-	6.000	50%	-
+	Xuân Thành	Xuân Thành			30.000	12.000	18.000	30.000	100%	-
+	Dan Trường	Dan Trường			60.000	12.000	48.000	60.000	100%	-
+	Xuân Liên	Xuân Liên			24.000	3.000	21.000	24.000	100%	-
+	Cương Giản	Cương Giản			45.000	15.000	27.000	42.000	93%	-
+	Xuân Hải	Xuân Hải			99.000	30.000	69.000	99.000	100%	-
+	Xuân Giang	Xuân Giang			60.000	9.000	42.000	51.000	85%	-
+	Xuân Lĩnh	Xuân Lĩnh			21.000	6.000	15.000	21.000	100%	-
+	Xuân Hồng	Xuân Hồng			36.000	18.000	18.000	36.000	100%	-
+	Xuân Mỹ	Xuân Mỹ			45.000	9.000	18.000	27.000	60%	-
+	Cố Đạm	Cố Đạm			39.000	18.000	15.000	33.000	85%	-
+	Xuân Phố	Xuân Phố			54.000	18.000	36.000	54.000	100%	-
+	Xuân Hội	Xuân Hội			66.000	21.000	45.000	66.000	100%	-
+	Xuân Yên	Xuân Yên			57.000	27.000	30.000	57.000	100%	-
-	Hộ thu nhập trung bình, gia đình chính sách		1trd/hộ		794.000	316.000	468.000	784.000	99%	200.000

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
+	Xuân Viên (hỗ trợ NVS trung bình)	Xuân Viên			44.000	25.000	19.000	44.000	100%	-
+	Xuân Lam (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Lam			10.000	3.000	4.000	7.000	70%	-
+	Xuân Thành (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Thành			56.000	23.000	33.000	56.000	100%	-
+	Đan Trường (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Đan Trường			86.000	27.000	59.000	86.000	100%	-
+	Xuân Liên (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Liên			25.000	12.000	13.000	25.000	100%	-
+	Cương Giản (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Cương Giản			10.000	4.000	-	4.000	40%	-
+	Xuân Hai (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Hai			53.000	23.000	30.000	53.000	100%	-
+	Xuân Giang (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Giang			68.000	25.000	43.000	68.000	100%	-
+	Xuân Lĩnh (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Lĩnh			39.000	12.000	27.000	39.000	100%	-
+	Xuân Hồng (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Hồng			36.000	10.000	26.000	36.000	100%	-
+	Xuân Mỹ (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Mỹ			66.000	27.000	38.000	65.000	98%	-
+	Cỏ Đạm (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Cỏ Đạm			43.000	21.000	22.000	43.000	100%	-
+	Xuân Phố (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Phố			83.000	21.000	62.000	83.000	100%	-
+	Xuân Hội (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Hội			59.000	32.000	27.000	59.000	100%	-
+	Xuân Yên (hỗ trợ NVS hộ trung bình)	Xuân Yên			116.000	51.000	65.000	116.000	100%	-
7	Di dời, phá bỏ chuồng trại chăn nuôi				219.000	41.000	82.000	123.000	56%	92.000
-	Hộ nghèo, cận nghèo		2trd/hộ		48.000	8.000	12.000	20.000	42%	28.000
+	Xuân Thành	Xuân Thành			2.000	2.000	-	2.000	100%	-
+	Đan Trường	Đan Trường			6.000	-	2.000	2.000	33%	-
+	Cương Giản	Cương Giản			16.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Giang	Xuân Giang			2.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Mỹ	Xuân Mỹ			6.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Yên	Xuân Yên			6.000	4.000	2.000	6.000	100%	-
+	Xuân Hồng	Xuân Hồng			2.000	-	2.000	2.000	100%	-
+	Xuân Phố	Xuân Phố			2.000	-	2.000	2.000	100%	-
+	Xuân Hải	Xuân Hải			2.000	-	2.000	2.000	100%	-
+	Xuân Lĩnh	Xuân Lĩnh			4.000	2.000	2.000	4.000	100%	-
-	Hộ thu nhập trung bình, gia đình chính sách		1trd/hộ		171.000	33.000	70.000	103.000	60%	64.000
+	Xuân Viên	Xuân Viên			42.000	1.000	-	1.000	2%	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
+	Xuân Thành	Xuân Thành			14.000	2.000	12.000	14.000	100%	-
+	Dan Trường	Dan Trường			10.000	-	8.000	8.000	80%	-
+	Cương Gian	Cương Gian			5.000	-	-	-	-	-
+	Xuân Giang	Xuân Giang			17.000	6.000	4.000	10.000	59%	-
+	Xuân Mỹ	Xuân Mỹ			22.000	-	22.000	22.000	100%	-
+	Cố Đạm	Cố Đạm			6.000	3.000	3.000	6.000	100%	-
+	Xuân Yên	Xuân Yên			16.000	11.000	5.000	16.000	100%	-
+	Xuân Hồng	Xuân Hồng			3.000	-	1.000	1.000	33%	-
+	Xuân Phở	Xuân Phở			7.000	1.000	6.000	7.000	100%	-
+	Xuân Hới	Xuân Hới			4.000	-	1.000	1.000	25%	-
+	Xuân Liên	Xuân Liên			7.000	3.000	1.000	4.000	57%	-
+	Xuân Hải	Xuân Hải			6.000	-	2.000	2.000	33%	-
+	Xuân Lĩnh	Xuân Lĩnh			12.000	6.000	5.000	11.000	92%	-
8	Rãnh bê tông xi măng/xây gạch các tuyến đường ngõ xóm (BxH= 0,3x0,4m)				-	-	-	-	-	1.404.000
	Đối với rãnh có nắp dầy (có cơ chế hỗ trợ xi măng theo quy định của tỉnh)		90trđ/km		-	-	-	-	-	-
	Đối với rãnh không có nắp dầy (có cơ chế hỗ trợ xi măng theo quy định của tỉnh)		60trđ/km		-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ không quá 50% kinh phí thi công công trình theo nghiệm thu được quyết toán (không có cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh)		Không quá 500trđ/xã		-	-	-	-	-	-
9	Cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường		70.000đ/m2		4.233.350	-	-	-	-	4.325.650
9.1	Xã Xuân Hội	Xuân Hội			36.500	-	-	-	-	-
	Tuyến TT7 (Bà Lài - Bà Quế)				36.500	-	-	-	-	-
9.2	Xã Đan Trường	Dan Trường			1.066.800	-	-	-	-	-
	Tuyến TX10 (từ ông Ngọc đến Tăng Ngã), dài 1,9km, rộng 5m				665.000	-	-	-	-	-
	Tuyến TX9 (từ Chùa Phúc Hải đến Trường Tiểu học), dài 0,38km, rộng 5m				133.000	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kế hoạch hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ thực hiện			Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2022
						Cấp đợt 1	Cấp đợt 2	Tổng cấp		
	Tuyến TT11 (từ nhà ông Hoà đến đường ven biển) dài 0,12km, rộng 5m				42.000	-	-	-	-	-
	Tuyến TT36 (tuyến từ Nam Quán đến Tiến Thái) dài 0,72 km, rộng 3,5m				176.400	-	-	-	-	-
	Tuyến TT48 (tuyến từ nhà bà Mạo đến đường ven biển) dài 0.18km, rộng 4m				50.400	-	-	-	-	-
9.3	Xã Xuân Thành	Xuân Thành			1.653.050	-	-	-	-	-
	Nâng cấp tuyến đường giao thông trục xã Lê Duy Chin đi Đông Biên				236.600	-	-	-	-	-
	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà ông Trí đến đồng Rông				163.100	-	-	-	-	-
	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà ông Bé đến Phú Lão				512.750	-	-	-	-	-
	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà ông Tân đến nhà bà Hạo thôn Thanh Văn				372.050	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường TX04 xã Xuân Thành				368.550	-	-	-	-	-
9.4	Xã Xuân Phổ	Xuân Phổ			637.000	-	-	-	-	-
	Tuyến đường mẫu thôn Thống Nhất				203.350	-	-	-	-	-
	Tuyến đường mẫu thôn Hợp Thuận				134.750	-	-	-	-	-
	Tuyến đường mẫu thôn Ninh Hoà				112.700	-	-	-	-	-
	Tuyến đường mẫu thôn Phúc An				186.200	-	-	-	-	-
9.5	Xã Xuân Viên	Xuân Viên			840.000	-	-	-	-	-
	Đường TX02 (Thôn Phúc Tuy đến thôn Mỹ Lộc)				420.000	-	-	-	-	-
	Đường TX01 (Thôn Khang Thịnh)				420.000	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG				14.286.336	1.140.500	5.617.778	6.758.278	47%	15.037.610

